BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :
Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

4. Nhân viên
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 45 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 45 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Trong năm, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 VND lên 240.000.000.000VND theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 3/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2011 thông qua phương thức phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải mua lại được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nạo vét cầu tàu

Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1 tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức

thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Năm 2011, đơn vị được miễn 30% số thuế phải nộp theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 101/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2010 :	18.932	VND/USD
	31/12/2011 :	20.828	VND/USD
	31/12/2011:	27.044,4	VND/EUR

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng

đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.515.567	272.616.340
Tiền gửi ngân hàng	4.112.260.873	1.462.700.978
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)	79.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	**83.131.776.440**	**35.735.317.318**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.110.441.293	1.233.840.945
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	665.973.000	238.449.750
Công ty Cổ phần Cao Su Việt - Lào	851.973.856	-
Cộng	**2.628.388.149**	**1.472.290.695**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	-	1.673.075.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân cảng số 1	-	112.813.660
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân cảng số 1	-	1.254.806.250
Công ty Cổ phần Sản xuất cấu kiện bê tông Phan Vũ - Đồng Nai	504.900.000	-
Unico Vina	5.538.693.120	-
Các đối tượng khác	177.988.958	31.670.000
Cộng	**6.221.582.078**	**3.072.364.910**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân	-	20.429.926
Thuế nhà thầu được khấu trừ	-	90.331.942
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	309.652.778	-
Bảo hiểm phải thu người lao động	5.049.000	-
Cộng	**314.701.778**	**110.761.868**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	27.199.300	-
Công cụ, dụng cụ	374.585.300	-
Cộng	**401.784.600**	**-**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	72.711.667	1.134.097.801
Chi phí công cụ dụng cụ	-	616.568.182
Chi phí bảo hiểm	78.832.121	46.774.697
Cộng	**151.543.788**	**1.797.440.680**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.035.509.603	3.237.769.287
Tiền thuê đất tạm nộp	-	695.130.825
Cộng	**1.035.509.603**	**3.932.900.112**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản ký quỹ mở L/C nhập mua tài sản cố định.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	158.789.579.039	179.023.236.165	298.653.143	126.258.148	338.237.726.495
Mua sắm mới trong năm	1.589.907.851	24.200.000	-	-	1.614.107.851
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**160.379.486.890**	**179.047.436.165**	**298.653.143**	**126.258.148**	**339.851.834.346**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	915.806.187	282.153.143	97.472.700	1.295.432.030
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	27.910.599.988	21.171.539.410	284.444.810	108.337.051	49.474.921.259
Khấu hao trong năm	11.196.724.144	16.685.588.531	5.500.000	10.245.788	27.898.058.463
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**39.107.324.132**	**37.857.127.941**	**289.944.810**	**118.582.839**	**77.372.979.722**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	130.878.979.051	157.851.696.755	14.208.333	17.921.097	288.762.805.236
Số cuối năm	**121.272.162.758**	**141.190.308.224**	**8.708.333**	**7.675.309**	**262.478.854.624**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 339.337.723.055 VND và 262.443.312.649 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh An Phú.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	-	79.232.404.441
Tăng do mua sắm mới trong năm		14.000.000	14.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**79.232.404.441**	**14.000.000**	**79.246.404.441**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.093.674.230	-	4.093.674.230
Tăng do khấu hao trong năm	1.584.648.089	4.666.667	1.589.314.756
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**5.678.322.319**	**4.666.667**	**5.682.988.986**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	75.138.730.211	-	75.138.730.211
Số cuối năm	**73.554.082.122**	**9.333.333**	**73.563.415.455**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm tài sản cố định

	Năm nay
Số đầu năm	-
Chi phí phát sinh trong năm	73.954.209.525
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	-
Số cuối năm	**73.954.209.525**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí nạo vét	8.940.881.944	114.775.857	(1.837.232.320)	7.218.425.481
Công cụ dụng cụ	102.805.055	454.500.000	(201.082.333)	356.222.722
Chi phí bù lún bãi container sau cầu tàu số 7		14.656.216.971	(7.328.108.486)	7.328.108.485
Cộng	**9.043.686.999**	**15.225.492.828**	**(9.366.423.139)**	**14.902.756.688**

13. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh An Phú. Chi tiết số phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	34.077.600.000	32.293.800.000
Số tiền vay phát sinh	-	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	41.073.365.621	34.077.600.000
Số tiền vay đã trả	(34.077.600.000)	(32.293.800.000)
Số cuối năm	**41.073.365.621**	**34.077.600.000**

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích Thanh niên Xung Phong	-	317.710.650
Công ty Cổ phần MCO Việt Nam	69.626.650	69.626.650
Công ty Xây dựng Vận tải Số Chín	-	192.496.500
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	-	765.603.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	480.828.260
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Á Việt Thái	55.801.636	-
Kocks Krane GMBH	18.125.973.755	-
Các đối tượng khác	65.063.983	545.677.559
Cộng	**18.316.466.024**	**3.571.943.459**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	11.600.923.546	(8.335.253.771)	3.265.669.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.237.769.287)	3.888.054.934	(1.685.795.250)	(1.035.509.603)
Thuế thu nhập cá nhân	58.665.346	783.794.770	(732.913.099)	109.547.017
Tiền thuê đất	(695.130.825)	964.213.725	(269.082.900)	-
Các loại thuế khác	90.331.942	3.000.000	(93.331.942)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.000.000	(41.000.000)	-
Cộng	**(3.783.902.824)**	**17.280.986.975**	**(11.157.376.962)**	**2.339.707.189**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ vận tải quốc tế	0%
Các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Công ty là doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư vào lĩnh vực cảng biển nên theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

Năm 2009, 2010 là 2 năm tài chính Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Năn 2011 là năm tài chính tài chính thứ 3 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và là năm đầu tiên Công ty được miễn giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế không được hưởng thuế suất ưu đãi theo quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.593.670.880	45.185.569.496
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	664.437.008	296.669.720
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*664.437.008*	*296.669.720*
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*270.000.000*	286.500.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	*3.300.000*	10.169.720
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá công nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm	*391.137.008*	
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	55.258.107.888	45.482.239.216
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	*190.356.021*	-
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	*55.067.751.867*	45.482.239.216
Thu nhập tính thuế	55.258.107.888	45.482.239.216
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	*190.356.021*	-
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	*55.067.751.867*	45.482.239.216
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***13.814.526.972***	***11.370.559.804***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(2.753.387.593)***	***(2.274.111.961)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (50%)	***(5.506.775.187)***	***(9.096.447.843)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Nghị quyết số 08/2011/QH13 (30%)	***(1.666.309.258)***	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***3.888.054.934***	**-**
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.888.054.934**	**-**

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	551.739.773	640.691.760
Trích trước tiền thuê đất	-	695.130.825
Chi phí tiền điện, nước	78.548.827	27.757.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	571.480.200	-
Cộng	**1.201.768.800**	**1.363.580.340**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	29.064.848	22.792.950
Bảo hiểm xã hội	9.476.000	-
Phải trả cổ tức	323.779.656	114.372.656
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng góp vốn xây dựng Bến xà lan	4.700.000.000	4.700.000.000
Phải trả khác	2.272.263	368.569
Cộng	**5.064.592.767**	**4.837.534.175**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận(*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.037.782.298	2.281.752.717	(3.184.900.000)	134.635.016
Quỹ phúc lợi	343.051.097	253.528.080	(234.107.200)	362.471.977
Quỹ khen thưởng ban quản lý diều hành	343.766.366	-	(300.000.000)	43.766.366
Cộng	**1.724.599.761**	**2.535.280.797**	**(3.719.007.200)**	**540.873.358**

(*) Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng quản trị chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

19. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	41.073.365.621	-
Trên 1 năm đến 5 năm	137.739.025.350	179.105.908.219
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	**178.812.390.971**	**179.105.908.219**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn .Ngân hàng TMCP Quân Đội-Chi nhánh An phú như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	179.105.908.219	177.065.139.605
Số tiền vay phát sinh	-	29.429.787.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	903.600.000	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	9.383.907.702	6.688.580.639
Số tiền vay đã trả	(10.581.024.950)	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(41.073.365.621)	(34.077.600.000)
Số cuối năm	**137.739.025.350**	**179.105.908.219**

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.973.470.000		(10.803.359.023)	4.468.813.439	2.010.966.047	3.466.702.962	149.116.593.425
Lợi nhuận trong năm	-		-	-	-	45.185.569.496	45.185.569.496
Trích lập các quỹ trong năm trước	-		-	5.648.196.187	2.259.278.475	(10.464.781.612)	(2.557.306.950)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2009			3.296.731.836				3.296.731.836
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư có gốc ngoại tệ	-		(1.011.352.473)	-	-	-	(1.011.352.473)
Số dư cuối năm trước	**149.973.470.000**		**(8.517.979.660)**	**10.117.009.626**	**4.270.244.522**	**38.187.490.846**	**194.030.235.334**
Số dư đầu năm nay	149.973.470.000	-	(8.517.979.660)	10.117.009.626	4.270.244.522	38.187.490.846	194.030.235.334
Cổ đông góp vốn bằng tiền trong năm	90.026.530.000	15.723.448.000	-	-	-	-	105.749.978.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.705.615.946	50.705.615.946
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(2.535.280.797)	(2.535.280.797)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(29.994.694.000)	(29.994.694.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	-	-	854.964	-	-	-	854.964
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	-	6.221.936.527	-	-	-	6.221.936.527
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm nay	-	-	253.252.446	-	-	-	253.252.446
Số dư cuối năm nay	**240.000.000.000**	**15.723.448.000**	**(2.041.935.723)**	**10.117.009.626**	**4.270.244.522**	**56.363.131.995**	**324.431.898.420**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	108.647.000.000	69.000.000.000
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*50.147.000.000*	*30.000.000.000*
Công ty Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong	*58.500.000.000*	*39.000.000.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	131.353.000.000	80.973.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.723.448.000	-
Cộng	**255.723.448.000**	**149.973.470.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay
Trả cổ tức năm 2009	114.372.656
Trả cổ tức năm 2010	29.670.914.344
Cộng	**29.785.287.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	*14.997.347*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*14.997.347*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*14.997.347*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản	(2.295.188.169)	(3.825.061.395)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản công nợ phải trả	391.137.008	(4.692.063.301)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	(137.884.562)	(854.964)
Cộng	**(2.041.935.723)**	**(8.517.979.660)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	133.786.000.000	105.760.000.000
Doanh thu bốc xếp	12.547.564.000	9.129.838.500
Doanh thu tiền điện tại cảng	5.504.193.823	2.311.887.653
Doanh thu vận tải quốc tế	2.063.217.840	-
Cộng	**153.900.975.663**	**117.201.726.153**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là giá vốn của dịch vụ mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.490.599.837	1.968.963.124
Chi nhân công trực tiếp	3.464.816.813	2.220.031.476
Chi phí sản xuất chung	51.479.308.880	40.301.587.275
Tổng chi phí sản xuất	57.434.725.530	44.490.581.875
Cộng	**57.434.725.530**	**44.490.581.875**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.717.484.445	809.231.415
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	245.780.134	190.774.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.934.753	51.375.240
Cộng	**2.986.199.332**	**1.051.381.150**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	18.108.961.864	15.749.267.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.772.645.442	4.489.817.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay dài hạn	9.383.907.702	5.678.083.130
Cộng	**39.265.515.008**	**25.917.168.288**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.962.432.751	1.880.837.974
Chi phí vật liệu quản lý	151.746.022	82.967.707
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.760.115	49.616.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.912.455	132.911.489
Thuế, phí và lệ phí	74.645.455	13.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.613.675	287.006.667
Chi phí bằng tiền khác	1.540.153.104	603.348.242
Cộng	**5.593.263.577**	**3.049.788.644**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	390.000.000
Công nợ nhỏ lẻ	-	1.000
Cộng	**-**	**390.001.000**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.705.615.946	45.185.569.496
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(229.163.100)	-
- *Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh năm 2011*	*(229.163.100)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.476.452.846	45.185.569.496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.272.723	14.997.347
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.102**	**3.013**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.997.347	14.997.347
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 09 tháng 11 năm 2011	1.275.376	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**16.272.723**	**14.997.347**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.737.105.974	2.101.547.396
Chi phí nhân công	6.427.249.564	4.100.869.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.579.465.211	29.024.198.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.085.258.120	8.052.172.434
Chi phí khác	6.198.910.238	4.261.582.471
Cộng	**63.027.989.107**	**47.540.370.519**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định từ nhà cung cấp nước ngoài trị giá 20.510.987.538 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch góp vốn của các thành viên bản quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Góp vốn trong năm	765.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương và phụ cấp	520.840.000	672.590.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	13.260.000
Tiền thưởng	546.600.000	100.500.000
Cộng	**1.067.440.000**	**786.350.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cổ đông lớn
Công ty Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong	Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cho thuê bãi	133.786.000.000	105.760.000.000
Doanh thu nâng hạ container	1.651.279.000	4.753.485.500
Doanh thu xếp dỡ container	6.838.455.000	3.931.762.000
Chi phí thuê văn phòng, tiền điện, tiền nước	-	167.618.960
Chi phí tiền điện tại cầu tàu	5.504.193.823	2.311.887.653
Chi tiền cổ tức năm 2010	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Chi tiền cổ tức năm 2010	1.500.000.000	-
Chi phí giám định tài sản cố định	-	696.003.491
Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh		
Chi cổ tức năm 2010	7.800.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định		153.300.800

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.166.720.392	1.239.015.059
Cộng nợ phải thu	**1.166.720.392**	**1.239.015.059**
Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định	-	317.710.650
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Chi phí giám định tài sản cố định	-	765.603.840
Vốn xây dựng Bến xà lan	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng nợ phải trả	**4.700.000.000**	**5.783.314.490**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Chi phí lãi vay vốn hoá

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay vốn hoá	-	278.375.000
Chi phí lãi vay kết chuyển vào kết quả kinh doanh	18.108.961.864	15.749.267.593
Tổng chi phí lãi vay	**18.108.961.864**	**16.027.642.593**
Tỷ lệ vốn hóa	**-**	**1,74%**

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ cho thuê cảng biển.
- Các lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê cảng biển	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	133.786.000.000	20.114.975.663	153.900.975.663
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***133.786.000.000***	***20.114.975.663***	***153.900.975.663***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	92.284.185.581	4.182.064.552	96.466.250.133
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(5.593.263.577)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			90.872.986.556
Doanh thu hoạt động tài chính			2.986.199.332
Chi phí tài chính			(39.265.515.008)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.888.054.934)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***50.705.615.946***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***101.866.267.988***	***-***	***101.866.267.988***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***22.720.997.523***	***6.766.375.696***	***29.487.373.219***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê cảng biển	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	202.100.490.387	26.411.829.497	228.512.319.884
Tài sản phân bổ cho bộ phận	178.412.267.999	24.073.184.448	205.236.886.635
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			98.983.811.147
Tổng tài sản			***532.733.017.666***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	60.401.108.174	-	60.401.108.174
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	119.902.023.785	18.027.493.836	137.929.517.621
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			9.970.493.451
Tổng nợ phải trả			***208.301.119.246***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	210.179.431.457		210.417.881.207
Tài sản phân bổ cho bộ phận	150.364.797.160	16.707.199.684	167.071.996.844
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			42.042.808.099
Tổng tài sản			***419.532.686.150***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.587.337.300		1.587.337.300
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	193.651.302.940	21.516.811.438	215.168.114.378
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.746.999.138
Tổng nợ phải trả			***225.502.450.816***

Khu vực địa lý
Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trên lãnh thổ Việt Nam và lãnh thổ Lào

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực nội địa	151.837.757.823	117.201.726.153
Khu vực nước ngoài	2.063.217.840	
Cộng	**153.900.975.663**	**117.201.726.153**

Tất cả chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.131.776.440	35.735.317.318	83.131.776.440	35.735.317.318
Phải thu khách hàng	2.628.388.149	1.472.290.695	2.628.388.149	1.472.290.695
Các khoản phải thu khác	14.263.196.716	115.761.868	14.263.196.716	115.761.868
Cộng	**100.023.361.305**	**37.323.369.881**	**100.023.361.305**	**37.323.369.881**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	178.812.390.971	213.183.508.219	178.812.390.971	213.183.508.219
Phải trả người bán	18.316.466.024	3.571.943.459	18.316.466.022	3.571.943.459
Các khoản phải trả khác	7.260.519.466	6.873.402.089	7.260.519.466	6.873.402.089
Cộng	**204.389.376.461**	**223.628.853.767**	**204.389.376.459**	**223.628.853.767**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hìnhđể đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.19). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	**Giá trị sổ sách**
Số cuối năm	
Nhà cửa vật kiến trúc	121.272.162.758
Máy móc thiết bị	141.171.149.891
Cộng	**262.443.312.649**
Số đầu năm	
Nhà cửa vật kiến trúc	130.878.979.052
Máy móc thiết bị	157.841.391.201
Cộng	**288.720.370.253**

Điều khoản và điều kiện thế chấp:

Bên cho vay được phép xử lý tài sản để thu hồi nợ khi đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ hoặc vi phạm cam kết trong hợp đồng tín dụng

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01 tháng 01 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Mặt khác, khách hàng chủ yếu của Công ty là đơn vị góp vốn- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn nên rủi ro tín dụng của Công ty phụ thuộc vào Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	41.073.365.621	137.739.025.350	-	178.812.390.971
Phải trả người bán	18.316.466.024	-	-	18.316.466.024
Các khoản phải trả khác	7.260.519.466	-	-	7.260.519.466
Cộng	**66.650.351.111**	**137.739.025.350**	**-**	**204.389.376.461**
Số đầu năm				
Vay và nợ	34.077.600.000	179.105.908.219	-	213.183.508.219
Phải trả người bán	3.571.943.459	-	-	3.571.943.459
Các khoản phải trả khác	6.873.402.089	-	-	6.873.402.089
Cộng	**44.522.945.548**	**179.105.908.219**	**-**	**223.628.853.767**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay		
Tăng	+ 2%	(1.550.023.670)
Giảm	- 2%	1.550.023.670

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay		
Tăng	+ 2%	(3.325.910.473)
Giảm	- 2%	3.325.910.473

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Năm 2011, Công ty nhận thấy không có rủi ro về giá khác dẫn đến khả năng giá trị hợp lý hoặc các luồn tiền trong tương lai của công tỵ tài chính bị thay đổi.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Lý Ngọc Tuyền	**Ngô Phạm Viết Tuấn**	**Nguyễn Văn Quân**